

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22/4/2024

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vương Thị Hội;

2. Ông Ngô Tấn Thắng;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Sen - Thư ký Toà án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kbang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Thùy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 22/4/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kbang, Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình (HN&GD) thụ lý số: 220/2023/TLST-HNGĐ ngày 13/10/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 /3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05/4/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Đinh Thị P**, sinh năm 1990; Địa chỉ: **Thôn E, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai.**

- **Bị đơn:** Anh **Đinh C**, sinh năm 1984; Địa chỉ: **Thôn E, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai.**

Chị **Đinh Thị P** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **Đinh C** vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị **Đinh Thị P** trình bày: Chị và anh **Đinh Cam q** thời gian quen biết tìm hiểu tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai** vào ngày 21/5/2009.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính tình, khác nhau về quan điểm sống, trong suy nghĩ dẫn đến cuộc sống hôn nhân không có tiếng nói chung, căng thẳng không có hạnh phúc, mạnh ai người nấy sống, vợ chồng không còn tôn trọng lẫn nhau. Hiện nay chị và anh **C** đã không còn chung sống với nhau. Nay chị xét thấy mâu thuẫn đã

thật sự trầm trọng, vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Tòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Đinh Cam**.

Về con chung: Chị và anh **Đinh C** có 04 con chung tên **Đinh Văn Q**, sinh ngày 20/9/2007; **Đinh Văn Q1**, sinh ngày 24/3/2010; **Đinh Văn Q2**, sinh ngày 26/3/2016 và **Đinh Thị L**, sinh ngày 26/7/2018. Sau khi ly hôn, chị **P** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung **Q2** và **L**; đề nghị Tòa án giao hai con chung **Q** và **Q1** cho anh **Đinh C** nuôi dưỡng cho đến khi các con trưởng thành, có khả năng lao động. Chị **P** không yêu cầu anh **C** phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị và anh **Đinh C** có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận với nhau nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh **Đinh C** không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đối với bị đơn anh **Đinh C***: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đề anh **C** đến Tòa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình nhưng anh **C** đã không chấp hành nên Tòa án không lấy được lời khai của anh **Đinh Cam**.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn mang tên **Đinh C** và **Đinh Thị P** (bản chính); 01 Căn cước công dân mang tên **Đinh Thị P** (bản photo); 04 Giấy khai sinh mang tên **Đinh Văn Q1**; **Đinh Văn Q3**; **Đinh Văn Q2**; **Đinh Thị L** (đều là bản sao).

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Anh **C** và chị **P** tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **S**, huyện **K**, tỉnh **Gia Lai** vào ngày 21/5/2009. Điều này được thể hiện qua chứng cứ do chị **P** giao nộp là bản chính 01 Giấy chứng nhận kết hôn mang tên **Đinh C** và **Đinh Thị P**. Anh **C** và chị **P** có 04 con chung **Đinh Văn Q**, sinh ngày 20/9/2007; **Đinh Văn Q1**, sinh ngày 24/3/2010; **Đinh Văn Q2**, sinh ngày 26/3/2016 và **Đinh Thị L**, sinh ngày 26/7/2018. Điều này được thể hiện qua chứng cứ do chị **P** giao nộp là 04 Giấy khai sinh mang tên **Đinh Văn Q**; **Đinh Văn Q1**; **Đinh Văn Q2** và **Đinh Thị L** đều là bản sao.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện **Kbang** phát biểu ý kiến*:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với bị đơn: Đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng vào các Điều Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Đinh Thị P** được ly hôn với anh **Đinh Cam**.

Về con chung: Giao hai con chung tên cho **Đinh Văn Q2**, sinh ngày 26/3/2016 và **Đinh Thị L**, sinh ngày 26/7/2018 cho chị **Đinh Thị P** và giao hai con chung **Đinh Văn Q**, sinh ngày 20/9/2007 và **Đinh Văn Q1**, sinh ngày 24/03/2010 cho anh **Đinh C** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **Đinh Thị P** và anh **Đinh C** không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về án phí: Chị **Đinh Thị P** là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

(*Có kèm theo bài phát biểu*)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị **Đinh Thị P** có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” giữa chị và anh **Đinh C** đang sinh sống tại **thôn E, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai**. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn anh **Đinh C** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; chị **Đinh Thị P** có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đinh Thị P** và anh **Đinh C** tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 21/5/2009 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị **Đinh Thị P** và anh **Đinh C** là hợp pháp.

[4] Về yêu cầu xin ly hôn của chị **Đinh Thị P**:

Chị **P** cho rằng trong quá trình chung sống giữa chị và anh **C** đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do khác nhau về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung, không còn quan tâm gì đến nhau dẫn đến cuộc sống hôn nhân ngày càng căng thẳng, không có hạnh phúc. Trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án đã nhiều lần triệu tập anh **C** đến Tòa án để lấy lời khai, tham gia các phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng anh **C** đều không đến, thể hiện thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến việc tiếp tục duy trì cuộc sống vợ chồng với chị **P**. Bên cạnh đó, tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 19/3/2024 ở địa phương thể hiện chị **P** và anh **C** hiện nay đã không còn chung sống với nhau, chị **P** đã bỏ về nhà cha mẹ để sinh sống.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị **P** và anh **C** đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật HN&GD năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị **Đinh Thị P** được ly hôn với anh **Đinh Cam**.

[5] Về con chung: Chị **Đinh Thị P** và anh **Đinh C** có 04 con chung tên **Đinh Văn Q**, sinh ngày 20/9/2007; **Đinh Văn Q1**, sinh ngày 24/3/2010; **Đinh Văn Q2**, sinh ngày 26/3/2016 và **Đinh Thị L**, sinh ngày 26/7/2018. Khi ly hôn, chị **P** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung **Q2** và **L**; đề nghị Tòa án giao hai con chung **Q** và **Q1** cho anh **Đinh C** nuôi dưỡng cho đến khi các con trưởng thành, có khả năng lao động. Tuy anh **Đinh C** không có lời khai tại Tòa án thể hiện nguyện vọng được nuôi con dưỡng con chung nhưng tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 19/3/2024 thể hiện anh **C** có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con chung; xét anh **C** sinh sống bằng nghề nông, có nhà cửa ổn định tại **thôn E, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai**; anh **Đinh C** có đủ điều kiện để đảm bảo cho việc chăm sóc, giáo dục con chung. Bên cạnh đó, Hội đồng xét xử xét thấy nếu giao cả 04 con chung cho chị **P** nuôi dưỡng thì sẽ không đảm bảo cho việc chăm sóc, giáo dục con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao hai con chung tên cho **Đinh Văn Q2**, sinh ngày 26/3/2016 và **Đinh Thị L**, sinh ngày 26/7/2018 cho chị **Đinh Thị P** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao hai con chung **Đinh Văn Q**, sinh ngày 20/09/2007 và **Đinh Văn Q1**, sinh ngày 24/3/2010 cho anh **Đinh C** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị **Đinh Thị P** và anh **Đinh C** đều không yêu cầu nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

[6] Về tài sản chung: Chị **Đinh Thị P** và anh **Đinh C** có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên chị **P** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Chị **Đinh Thị P** và anh **Đinh C** không có nợ chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Chị **Đinh Thị P** là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Đinh Thị P**.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Đinh Thị P** được ly hôn với anh **Đinh Cam**.

[2] Về con chung: Giao hai con chung tên **Đinh Văn Q2**, sinh ngày 26/3/2016 và **Đinh Thị L**, sinh ngày 26/7/2018 cho chị **Đinh Thị P** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao hai con chung **Đinh Văn Q**, sinh ngày 20/9/2007 và **Đinh Văn Q1**, sinh ngày 24/03/2010 cho anh **Đinh C** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Đinh Thị P** và anh **Đinh C** không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Chị **Đinh Thị P** phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị **P** đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0003540 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

Bản án này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Kbang;
- Chi cục THADS huyện Kbang;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Ngọc